

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chứng khoán Bảo Minh

Ngày 31/12/2025	12,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	5.0%

DT thuần Q4/25	123	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 115 1452%	YoY: ▲ 110 848%

LN thuần Q4/25	1.01	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 0.06 5.8%	YoY: ▲ 0.51 101%

LN sau thuế Q4/25	82.7	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 16.9 25.6%	YoY: ▲ 62.6 311%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	228%
	YoY: +/-▼ 227%

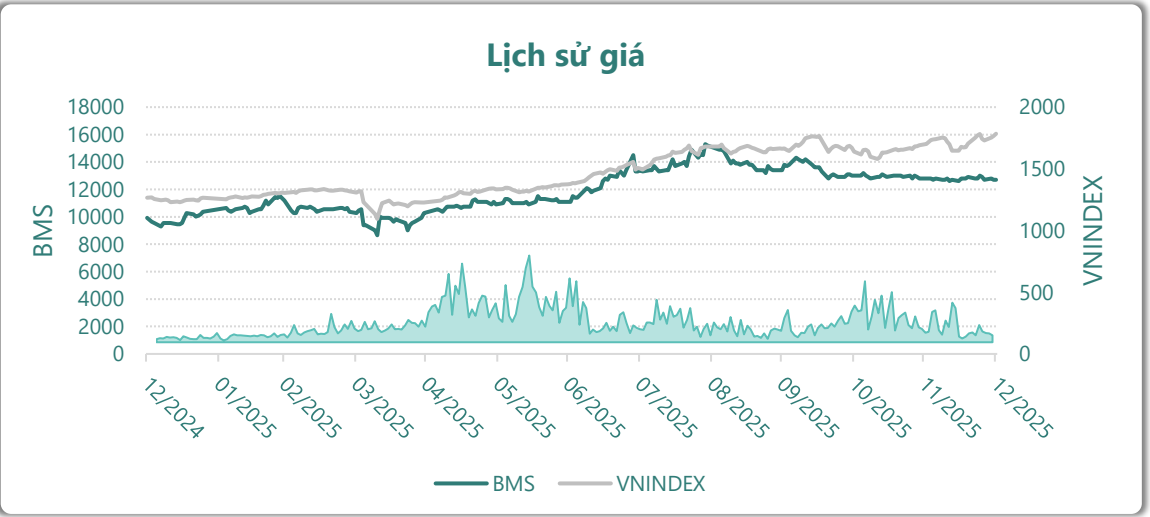
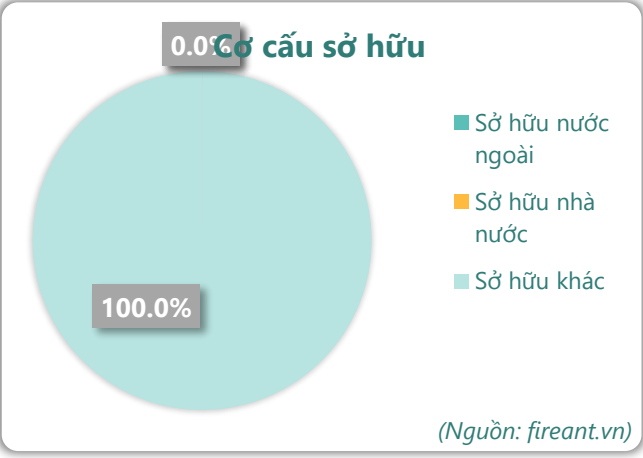
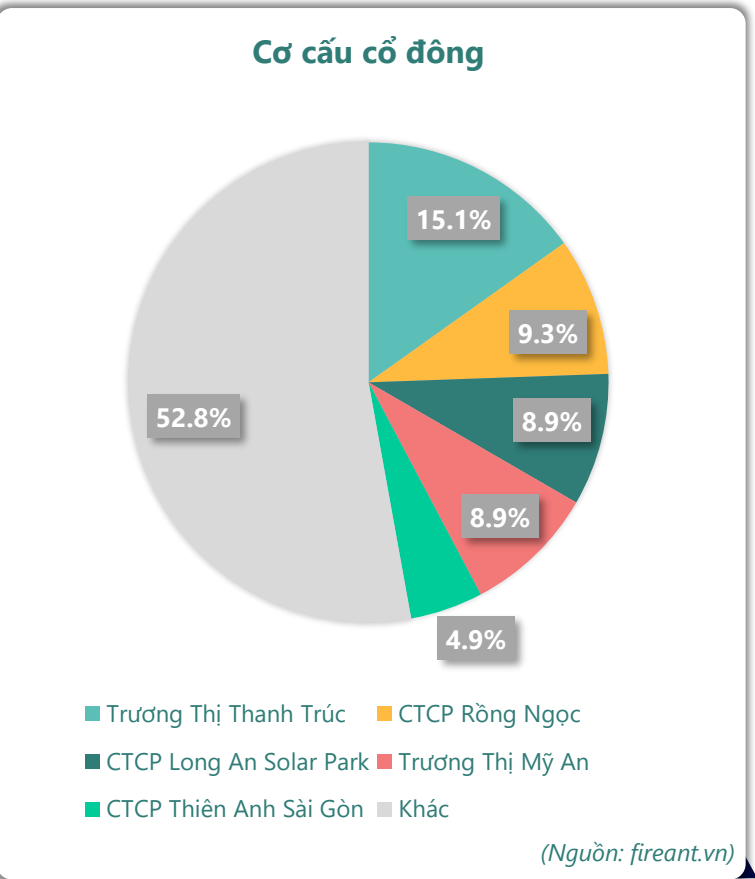
ROE 2025	
-------------	--

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,656 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,590
Số lượng CPLH (CP)	203,932,652
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,475
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.25
EPS	518
P/E	24.5

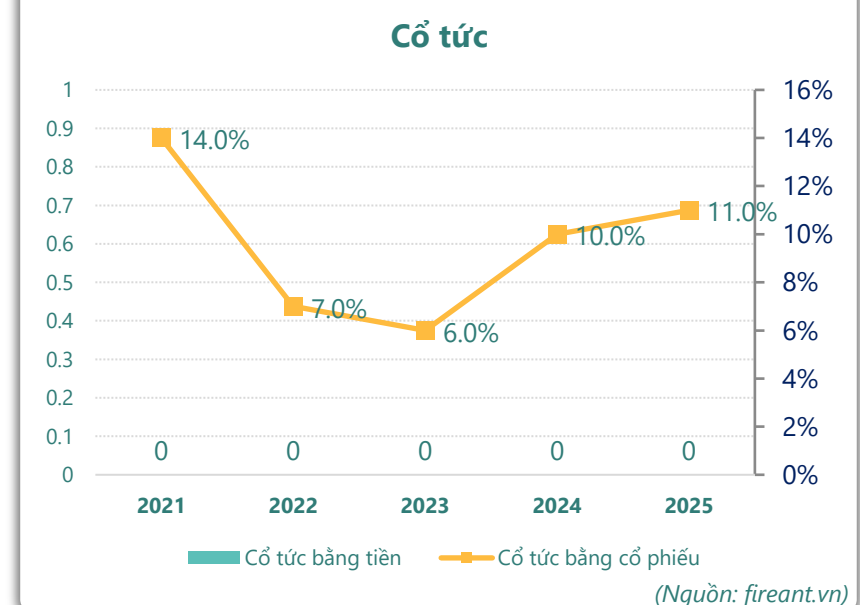
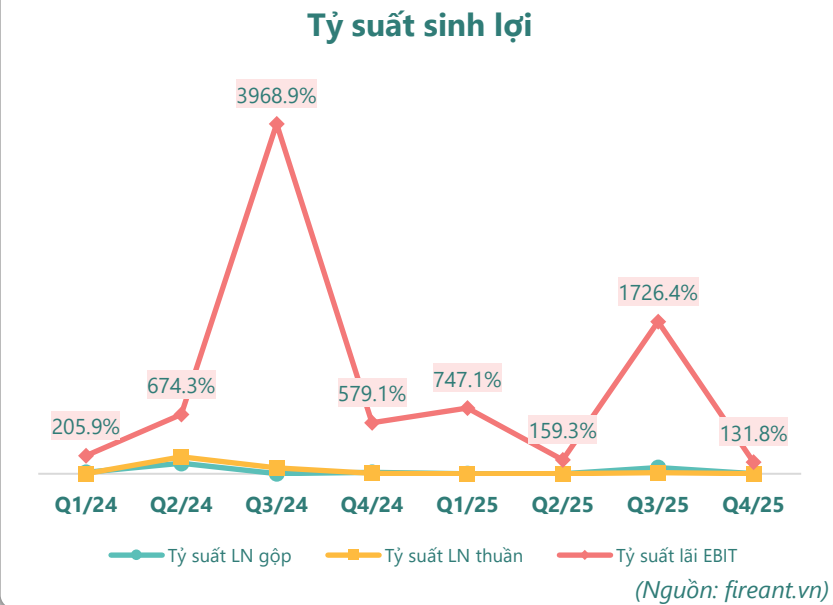
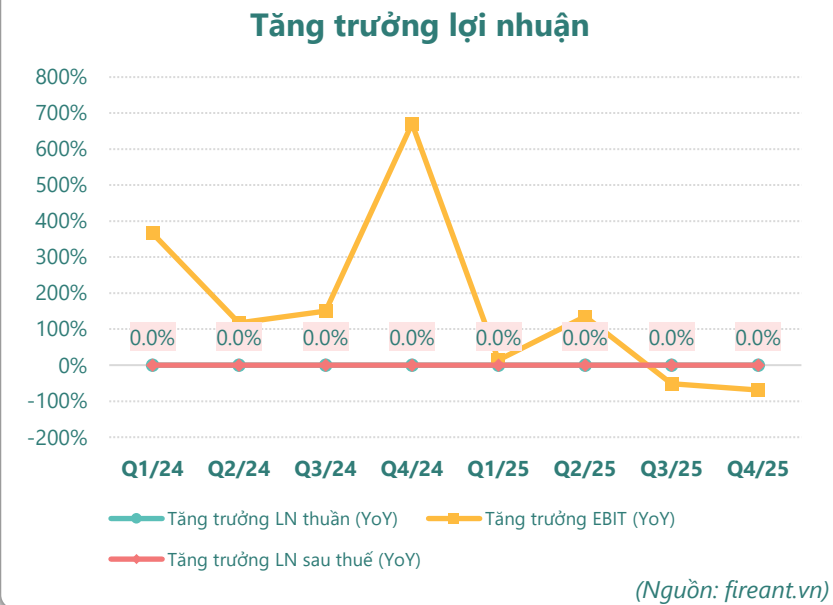
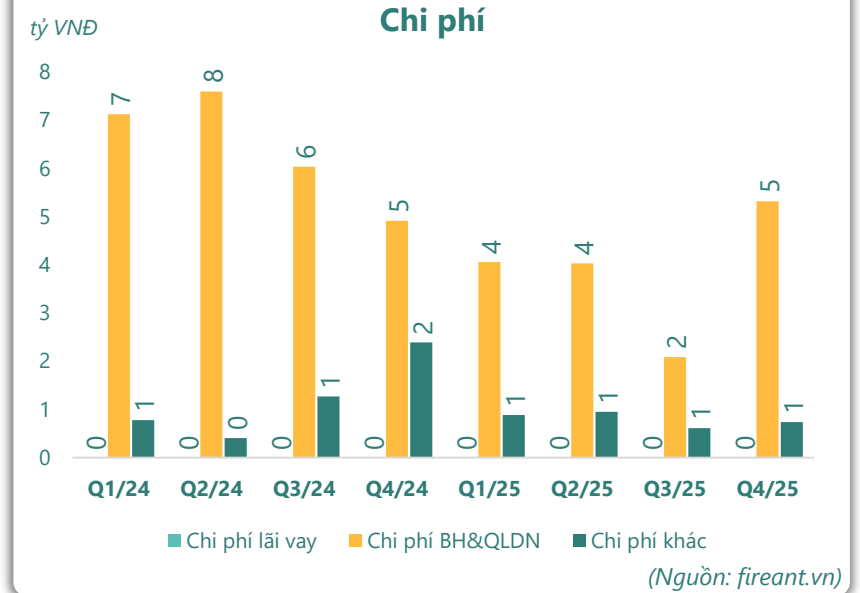
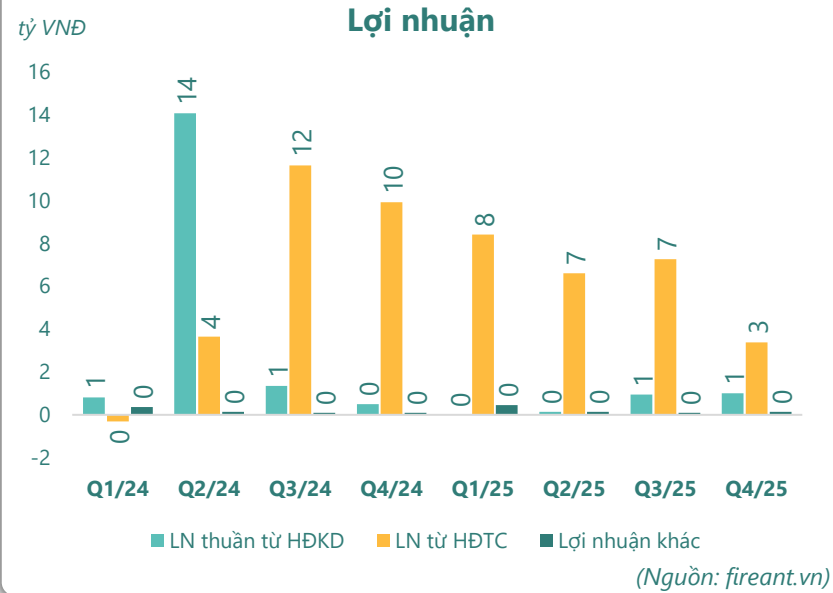
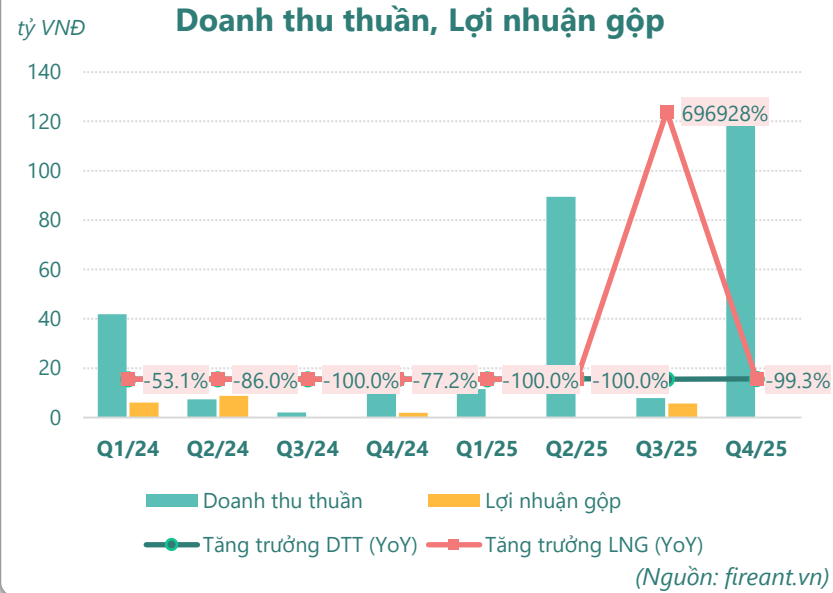
DT thuần 2025	232	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 168 261%	

LN thuần 2025	2.10	tỷ VNĐ
	YoY: ▼14.6 -87.5%	

LN sau thuế 2025	254	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 167 192%	



KẾT QUẢ KINH DOANH





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

2021 2022 2023 2024 2025

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

2021 2022 2023 2024 2025

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

1,200
1,000
800
600
400
200
0

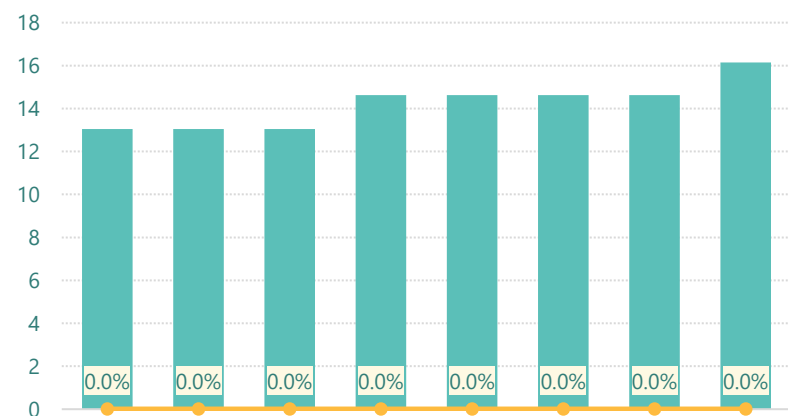
Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25 Q3/25 Q4/25

Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

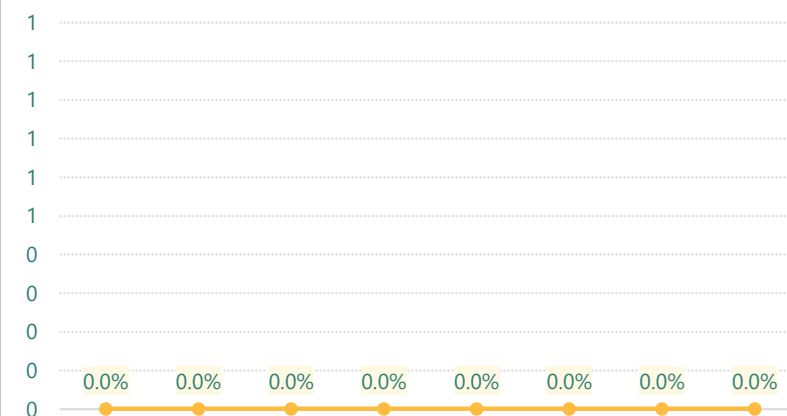


Tài sản dở dang TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

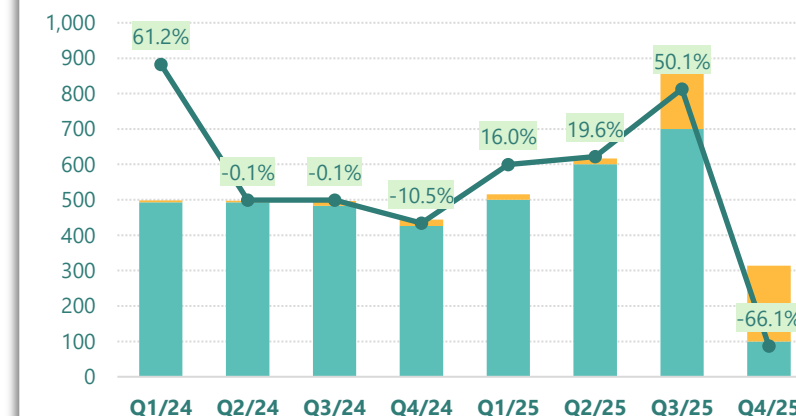


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



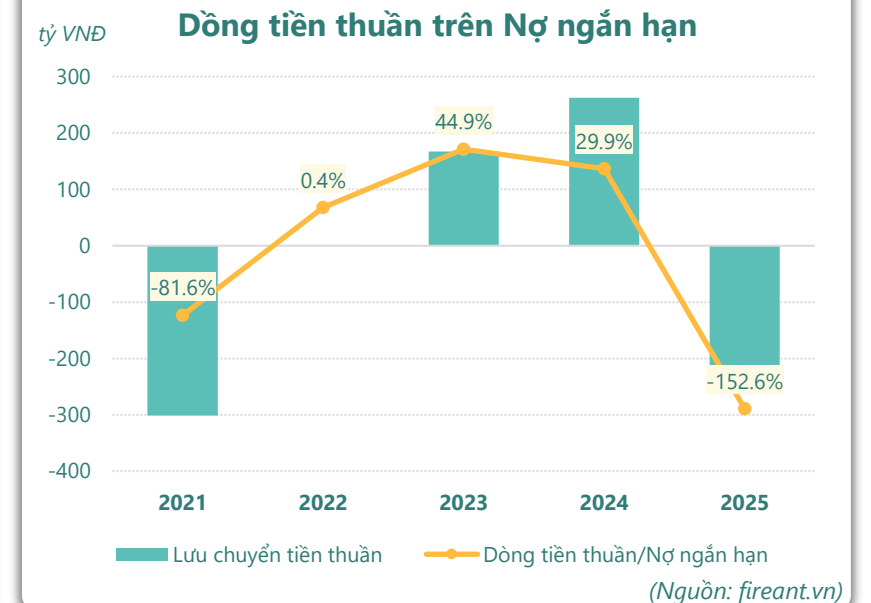
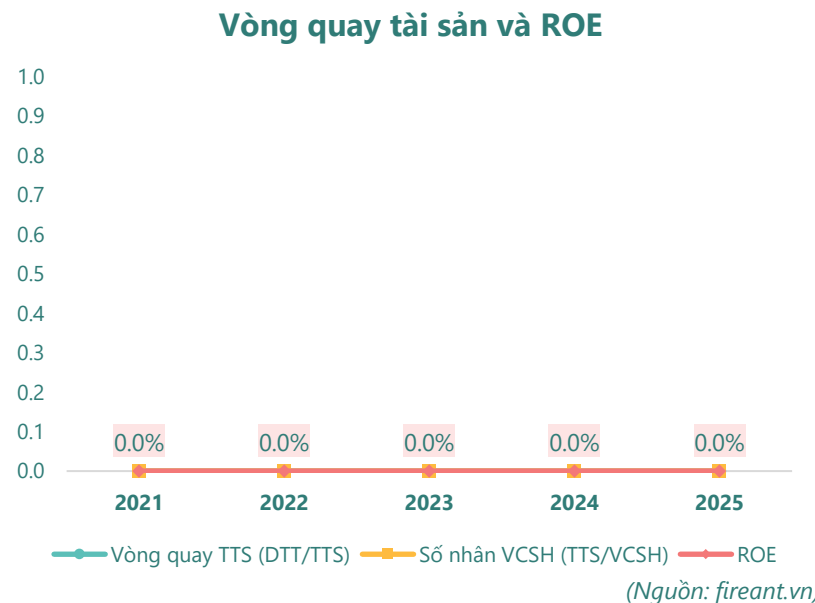
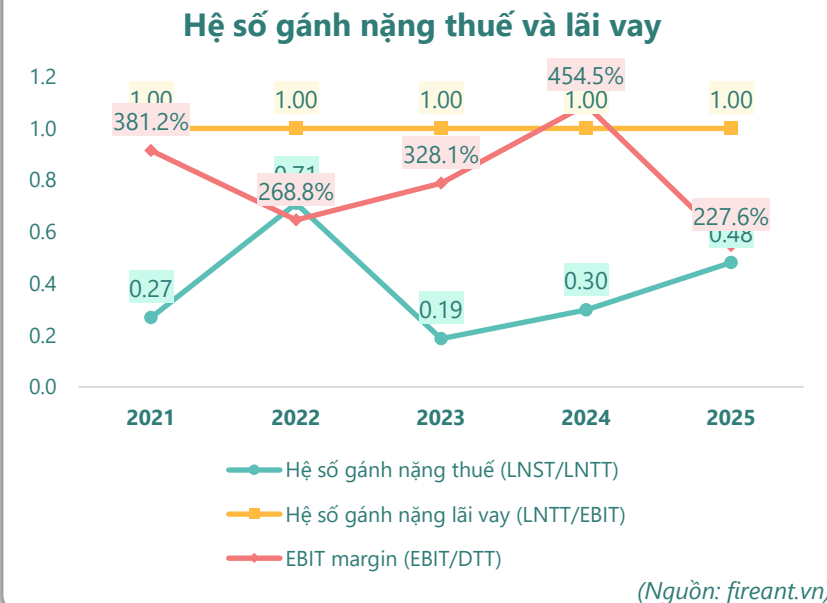
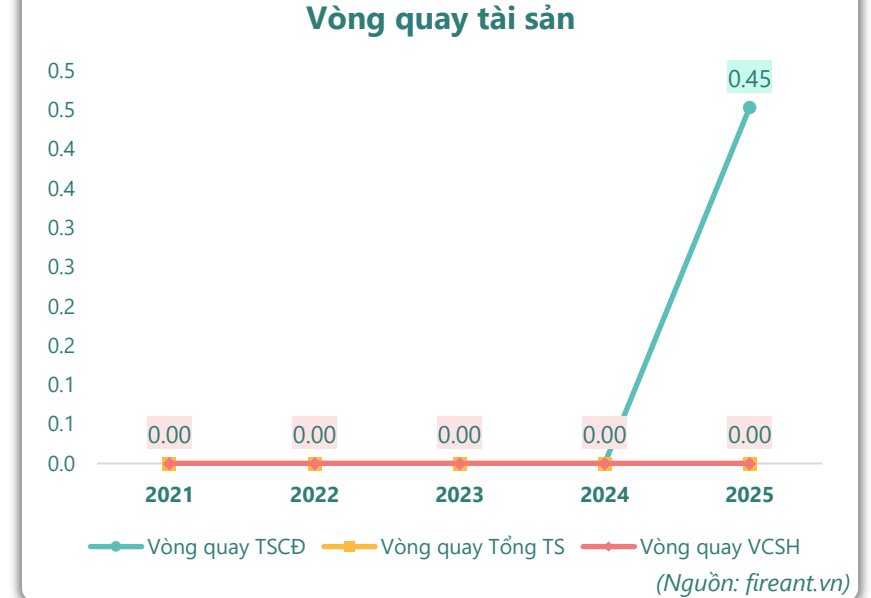
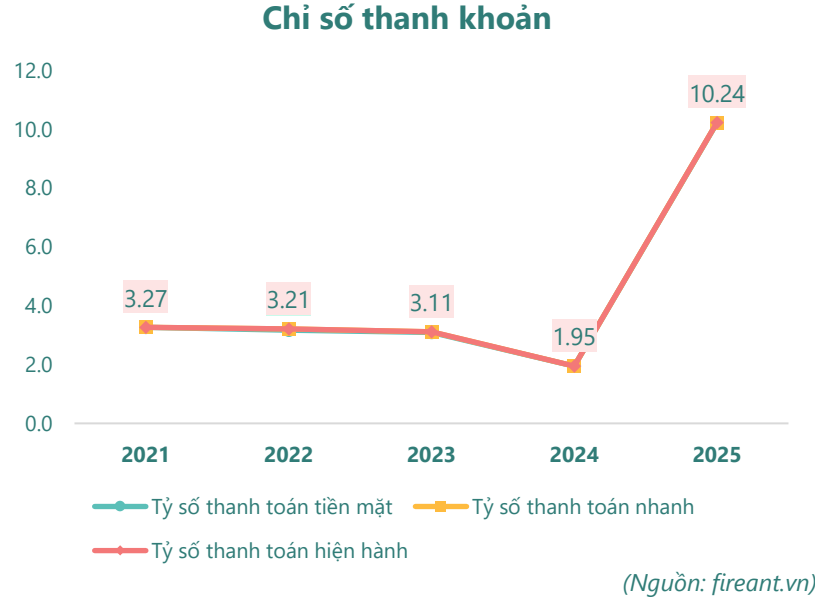
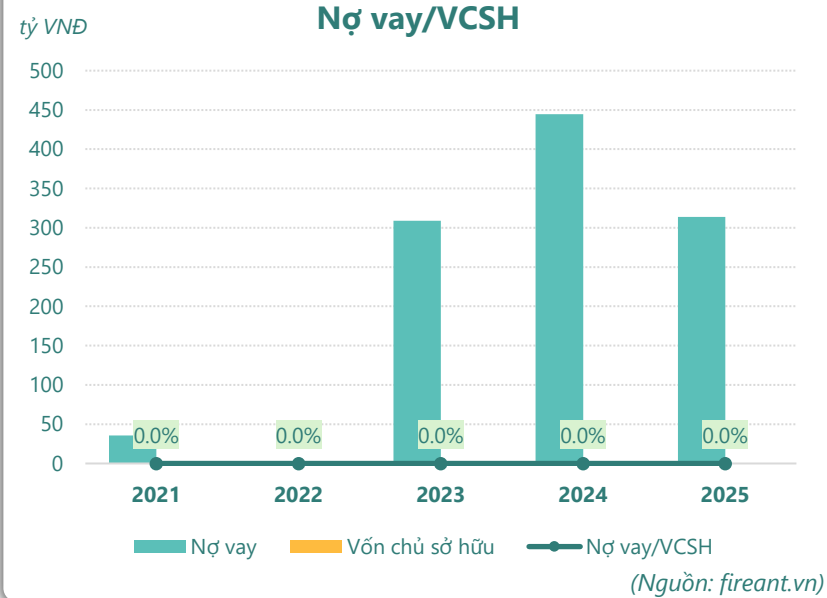
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	123	13.0	848%	232	64.3	261%
Giá vốn hàng bán	25.6	40.0	-36.1%	233	134	73.8%
Lợi nhuận gộp	0.01	1.95	-99.3%	5.66	16.8	-66.3%
Doanh thu HĐTC	4.92	11.2	-56.1%	31.0	27.2	14.3%
Chi phí TC	1.53	1.33	15.3%	5.37	2.26	138%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.32	4.91	8.3%	15.5	25.7	-39.6%
Chi phí QLDN	0	0.00		0	0	
LN thuần từ HĐKD	1.01	0.50	101%	2.10	16.7	-87.5%
Lợi nhuận khác	0.14	0.09	54.3%	0.83	0.68	21.8%
LN trước thuế	162	75.5	115%	529	292	80.8%
Lợi nhuận sau thuế	82.7	20.1	311%	254	87.2	192%
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-740	505	-192	-260	118	-606
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	-3.11	-0.61	-0.18	-1.02	-0.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	140	-56.2	73.8	100.0	-111	650
Tiền đầu kỳ	660	60.1	506	387	227	234
Lưu chuyển tiền thuần	-600	446	-119	-160	6.82	43.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.1	506	387	227	234	277

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	0	
Tài sản ngắn hạn	1,535	1,715	-10.5%
Tiền và tương đương tiền	1,533	1,712	-10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	0.54	0.74	-26.8%
Phải thu dài hạn	1.17	0.69	69.3%
Tài sản cố định	1,025	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.1	14.6	10.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.78	27.6	-97.2%
Lợi thế thương mại	0	8.10	-100%
Nợ phải trả	364	898	-59.5%
Nợ ngắn hạn	150	880	-83.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	100	426	-76.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	214	18.2	1075%
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

